

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2023/HNGĐ-PT

Ngày 14 tháng 7 năm 2023

V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hà

Các thẩm phán: Ông Phạm Ngọc Thành và ông Vũ Duy Luân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:

Bà Vũ Thị Kim Dung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 16/2023/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2023 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”. Do bản án sơ thẩm số 23/2023/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1996; nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình. Có đơn xin vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1993; nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1973; nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

3.2. Bà Lê Thị H1, sinh năm 1975; nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình. Có đơn xin vắng mặt.

Người kháng cáo: Anh Đỗ Văn T và bà Nguyễn Thị X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn - chị Nguyễn Thị H trình bày:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đỗ Văn T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tự Tân, huyện Vũ Thư vào ngày 10/10/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống đến khoảng tháng 7/2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã tìm cách hòa giải nhưng không được và đã ly thân từ tháng 7 năm 2022 đến nay. Nay chị xác định tình cảm không còn, nên chị xin ly hôn anh T.

2. Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Đỗ Thùy D, sinh ngày 22/10/2017. Ly hôn, chị xin được trực tiếp nuôi con Đỗ Thùy D và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung: Vợ chồng có diện tích đất 117,3m² tại thửa đất số 228 tờ bản đồ số 40 ở thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình. Trên đất có 01 nhà 01 tầng diện tích khoảng 80m². Trị giá cả nhà và đất khoảng 700.000.000 đồng. Vợ chồng có các khoản nợ chung gồm: Nợ bà Lê Thị H1 (mẹ đẻ chị H) 50.000.000 đồng, vay mục đích để xây nhà; nợ bà Nguyễn Thị X (mẹ anh T) 70.000.000 đồng. Cả hai khoản khi vay đều không lập văn bản. Về tài sản chung, chị xin được chia quyền sử dụng toàn bộ thửa đất, sở hữu toàn bộ nhà và tài sản khác trên đất, chị có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản bằng tiền cho anh T, bởi chị chưa có nhà ở để nuôi con, đang ở nhờ nhà mẹ đẻ. Về nợ chung, chị đề nghị anh T có trách nhiệm trả bà X 70.000.000 đồng, chị có trách nhiệm trả bà H1 50.000.000 đồng. Chị có trách nhiệm thanh toán chênh lệch số tiền nợ cho anh T là 10.000.000 đồng.

** Bị đơn anh Đỗ Văn T không đến làm việc tại Tòa án theo triệu tập của Tòa án, do đó Tòa án không ghi được lời khai của anh T.*

** Tại biên bản ghi lời khai của bà Nguyễn Thị X trình bày:* Chị H, anh T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T. Sau khi kết hôn, vợ

chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và do chị H thường xuyên tự ý về nhà mẹ đẻ. Anh T hiện đang đi học nên không đến tham gia tố tụng tại Tòa án được, nhưng anh có ý kiến nếu chị H xin ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn. Về con chung: Chị H, anh T có 01 con chung là cháu Đỗ Thùy D, sinh ngày 22/10/2017, hiện đang ở với chị H, anh T có ý kiến nếu chị H xin nuôi con thì anh đồng ý. Về tài sản: Chị H, anh T có tài sản chung là diện tích đất 117,3m² tại thửa đất số 228 tờ bản đồ số 40 ở thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình. Trên đất có 01 nhà 01 tầng xây năm 2021. Khi làm nhà, bà X cho chị H, anh T vay 70.000.000 đồng, nay bà đề nghị anh T, chị H trả bà số tiền này, còn về khoản vay 50.000.000 đồng của bà H1 thì bà có được anh T nói lại là bà H1 đưa tiền này cho chị H.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H1 trình bày:* Khi chị H, anh T làm nhà, bà cho hai vợ chồng vay 50.000.000 đồng, nay bà đề nghị chị H, anh T trả bà số tiền này.

** Tại biên bản xác minh UBND xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình đã cung cấp như sau:* Chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Văn T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình ngày 10/10/2017. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau đến khoảng tháng 7/2022 thì phát sinh mâu thuẫn, chị H đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở xã Vũ Hội từ tháng 7/2022 đến nay. Nay chị H xin ly hôn anh T, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Chị H, anh T có 01 con chung là Đỗ Thùy D, sinh ngày 22/10/2017, hiện đang ở với chị H, đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định pháp luật và nguyện vọng của chị H, anh T để giao nuôi con. Về tài sản: Chị H, anh T có diện tích đất 117,3m² tại thửa đất số 228 tờ bản đồ số 40 ở thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình, trên đất có 01 nhà 01 tầng xây năm 2021, 01 lán, tường bao, hàng rào thép, cổng thép, cửa gỗ, cửa cuốn. Chị H, anh T không vay nợ của tổ chức đoàn thể tại địa phương, còn có vay nợ cá nhân nào không thì địa phương không nắm được.

** Kết quả định giá tài sản:* Đất ở có diện tích 117,3m² trị giá 293.250.000 đồng. Tài sản trên đất xây gạch chỉ, kết cấu tường chịu lực, có công trình phụ,

có gia cố móng xây dựng năm 2021, phụ trợ và tài sản vật kiến trúc khác, giá trị còn lại sau khấu hao, tổng cộng là 366.499.000 đồng.

Bản án sơ thẩm số 23/2023/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ các Điều 27, 33, 37, 38, 51, 56, 59, 60, 62, 81, 82, 83, 84, 110, 116 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 24, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Đỗ Văn T.

2. Về con chung: Xử giao cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi con chung là Đỗ Thùy D, sinh ngày 22/10/2017. Buộc anh Đỗ Văn T cấp dưỡng nuôi con chung Đỗ Thùy D cho chị H là 1.500.000 đồng/tháng, tính từ tháng 5/2023 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh Đỗ Văn T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật. Chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Văn T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung:

3.1. Xử giao cho chị Nguyễn Thị H được quyền sử dụng thửa đất số 228 tờ bản đồ số 40, diện tích là 117,3m² tại thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00034 mang tên anh Đỗ Văn T và chị Nguyễn Thị H) trị giá 293.250.000 đồng. Xử giao cho chị Nguyễn Thị H sở hữu toàn bộ nhà diện tích 90,3m², lán tôn diện tích 27,3m², hàng rào, cổng thép, cửa gỗ, cửa cuốn, tường bao xây dựng trên thửa đất số 228 tờ bản đồ số 40, diện tích 117,3m² tại thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình trị giá 366.499.000 đồng.

Tổng trị giá nhà và đất giao cho chị H là 659.749.000 đồng. Chị H được hưởng ½ trị giá này và phải thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Đỗ Văn T là

329.874.500 đồng.

3.2. Anh Đỗ Văn T được hưởng tổng trị giá nhà và đất là 329.874.500 đồng do chị H thanh toán chênh lệch tài sản cho anh.

4. Về nợ chung:

- Xử giao cho chị Nguyễn Thị H phải trả cho bà Lê Thị H1, sinh năm 1975, địa chỉ: Thôn P, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình số tiền 50.000.000 đồng
- Xử giao cho anh Đỗ Văn T phải trả bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1973, địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình số tiền 70.000.000 đồng.
- Buộc chị Nguyễn Thị H thanh toán chênh lệch số tiền nợ cho anh Đỗ Văn T là 10.000.000 đồng.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện theo nội dung quyết định này thì hàng tháng còn phải trả lãi phát sinh tính trên số tiền và thời gian chậm thi hành án, với mức lãi suất tính theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22 tháng 5 năm 2023, anh Đỗ Văn T và bà Nguyễn Thị X kháng cáo bản án sơ thẩm. Những vấn đề cụ thể trong đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm:

- Anh T kháng cáo toàn bộ phần tài sản của bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng anh là người được nhận tài sản là nhà và đất và thanh toán phần chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị H. Anh không chấp nhận khoản nợ 50.000.000 đồng của bà Lê Thị H1.
- Bà X kháng cáo toàn bộ phần tài sản của bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng anh T được nhận tài sản là nhà, đất và anh T thanh toán phần chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị H.

Tại phiên tòa, anh Đỗ Văn T, bà Nguyễn Thị X vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Anh T trình bày: Thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, anh T không trực tiếp được nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, văn thư toàn nhét vào

nhà, qua cánh cổng hoặc gửi nhà hàng xóm cho anh. Khi anh biết về các giấy tờ này thì đều hết thời hạn theo giấy báo. Anh T không kháng cáo về quan hệ hôn nhân, nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung mà chỉ kháng cáo về quan hệ tài sản. Hiện tại anh T đang phải nuôi con riêng với vợ trước của anh T, hai bố con anh T cũng không có chỗ ở nào khác; ngôi nhà này anh T bỏ nhiều công sức, tâm huyết để xây dựng; hiện tại anh T đã ký được hợp đồng xuất khẩu lao động, ngày 19/7/2023 anh T bắt đầu ra nước ngoài làm việc nên anh T có điều kiện về kinh tế để có thể nhận quyền sở hữu, sử dụng nhà, đất và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H. Đối với khoản nợ mà chị H khai vay của bà H1 50.000.000 đồng anh T không đồng ý xác định là nợ chung bởi số tiền này chị H vay bà H1 thời gian nào, dùng vào việc gì anh không biết nên anh không chấp nhận trả nợ chung. Anh yêu cầu chị H phải thanh toán cho bà X $\frac{1}{2}$ khoản nợ chung mà vợ chồng đã vay.

Bà X trình bày: Bà đề nghị Tòa án sửa bản án sơ thẩm, giao tài sản nhà và đất cho anh T sở hữu, sử dụng và anh T thanh toán chênh lệch cho chị H. Bởi, khi mua đất này bà là người đi mua cho vợ chồng anh T, cho vợ chồng 35.000.000 đồng để mua. Đối với khoản nợ bà cho vợ chồng anh T vay thì bà không yêu cầu tính lãi suất của khoản vay nhưng đây là khoản vay chung của vợ chồng anh T nên sau khi bản án tuyên thì buộc chị H phải thanh toán lãi suất chậm trả cho bà.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/7/2023, chị H trình bày: Chị H không đồng ý với nội dung kháng cáo của anh T. Chị H đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm về phân phân chia tài sản, bởi hiện tại anh T không có việc làm, không có thu nhập nên không có điều kiện để thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị, còn bản thân chị có công việc, thu nhập ổn định nên có khả năng thanh toán chênh lệch tài sản cho anh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng

tại phiên tòa phúc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xử không chấp nhận kháng cáo anh Đỗ Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của anh Đỗ Văn T làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được đưa ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị X là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến khoản nợ chung của hai vợ chồng anh T, chị H nhưng bà X lại kháng cáo đối với việc phân chia tài sản chung của vợ chồng anh T, chị H trong khi tài sản chung này không liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà X. Vì vậy, bà X không có quyền kháng cáo đối với việc phân chia tài sản chung của vợ chồng anh T, chị H. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của bà X và thông báo cho bà X nộp tạm ứng án phí là không đúng. Do đó, cần áp dụng điểm d khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị X.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Xét kháng cáo của anh Đỗ Văn T đối với việc chia tài sản chung là diện tích đất, nhà và các tài sản trên đất thì thấy: Chị H và anh T đều xác định thống nhất có khối tài sản chung gồm 117,3m² đất tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 40 địa chỉ thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 5970 ngày 27/11/2018 mang tên anh T, chị H. Trên đất có 01 nhà mái bằng 01 tầng; 01 lán; 01 tường bao phía trước; 01 hàng rào thép hợp; 01 cổng thép hợp; 01 cửa gỗ; 01 cửa cuốn. Tại phiên tòa, anh T cho rằng anh cũng đang nuôi con riêng của anh T với người vợ trước, hai bố con không có chỗ ở nào khác. Mặt khác ngôi nhà này là tâm huyết, công sức của anh

nên anh T mong muốn được nhận quyền sở hữu, sử dụng nhà, đất và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H. Anh T cho rằng anh có khả năng thanh toán cho chị H bởi anh đã ký kết được Hợp đồng xuất khẩu lao động ở nước ngoài, ngày 19/9/2023 bắt đầu xuất cảnh đi lao động nên sẽ tích góp tiền của để thanh toán cho chị H. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ kháng cáo của anh T là không hợp lý, bởi đến thời điểm giải quyết ly hôn, anh T không có lao động, thu nhập ổn định, không có khả năng thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hiện chị H chưa có chỗ ở, phải ở nhờ nhà bố mẹ đẻ, chị H đang nuôi con nhỏ nên để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của phụ nữ và con chưa thành niên, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao toàn bộ tài sản chung gồm đất, nhà ở và tài sản trên đất cho chị H sử dụng, sở hữu, chị H có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh T là phù hợp, chính đáng và đúng quy định pháp luật.

[2.2] Xét kháng cáo của anh Đỗ Văn T đối với khoản nợ chung của bà Lê Thị H1: Tại phiên tòa, anh T trình bày, anh chỉ chấp nhận khoản vay chung của vợ chồng đối với bà Nguyễn Thị X mẹ đẻ anh T vì cho rằng khi vay bà X đưa tiền cho cả hai vợ chồng, còn khi bà H1 cho chị H vay tiền thì chỉ đưa cho chị H, chị H chi tiêu vào việc gì anh không biết nên anh không chấp nhận đây khoản nợ chung. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy, cả hai khoản nợ của bà X và bà H1 đều không có giấy tờ gì chứng minh, chỉ căn cứ vào lời khai của các bên để xác nhận khoản nợ. Việc chị H tự khai ra các khoản nợ khi giải quyết quan hệ hôn nhân với anh T, lời khai của chị H phù hợp với lời khai của bà X, bà H1 về thời gian vay, số tiền vay, thời điểm cho vay phù hợp với thời gian chị H, anh T xây nhà nên có căn cứ xác định nợ chung của anh T, chị H gồm khoản nợ bà Nguyễn Thị X 70.000.000 đồng và khoản nợ bà Lê Thị H1 50.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc anh T có nghĩa vụ trả nợ cho bà X, chị H có nghĩa vụ trả nợ cho bà H1 và chị H thanh toán chênh lệch số tiền nợ chung cho anh T 10.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của anh Đỗ Văn T, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Chị H khai vợ chồng có 02 khoản nợ chung đối với bà Nguyễn Thị X và bà Lê Thị H1. Bà X, bà H1 đều có bản tự khai trình bày xác nhận có việc cho chị H, anh T vay khoản nợ như chị H trình bày và yêu cầu chị H, anh T phải thanh toán nợ cho các bà. Trong trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo cho bà H1, bà X nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu trả nợ của mình, nếu bà H1, bà X nộp tạm ứng án phí thì mới thụ lý yêu cầu và đưa bà X, bà H1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại yêu cầu chị H phải nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu trả hai khoản nợ này và không ra thông báo đưa bà X, bà H1 vào tham gia tố tụng là vi phạm trình tự, thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, về nội dung vụ án và các quyết định của bản án đối với 02 khoản nợ của bà H1, bà X đã được đảm bảo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ nhận xét đề Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm và khắc phục các sai sót này.

[4] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm, không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Anh Đỗ Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị X.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Đỗ Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình về phân tài sản chung, nợ chung.

2. Về án phí phúc thẩm:

2.1. Áp dụng khoản 3 Điều 218 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí,

lệ phí Tòa án, buộc anh Đỗ Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển 300.000 đồng anh Đỗ Văn T đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0001852 ngày 25/5/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí cho anh T.

2.2. Áp dụng khoản 3 Điều 218 Bộ luật Tố tụng Dân sự, trả lại bà Nguyễn Thị X 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001853 ngày 25 tháng 5 năm 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

3. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 14/7/2023.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND h. Vũ Thư;
- Chi cục THADS h. Vũ Thư
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Hà